

Số: 40../2023/CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính Quý I/2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors

Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 29/12/2006;

Trụ sở chính: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37836089

Fax: 024 37836079

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Quốc Bình – Tổng Giám đốc

II. Thông tin công bố

Loại thông tin công bố:

24 giờ

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2023;
- Văn bản giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors tại đường dẫn: <http://fund.leadvisors.com/vi/bao-cao/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTH;



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng,
Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

Gồm các báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.684.327.267	36.053.387.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.529.596.768	8.240.211.901
1. Tiền	111		1.529.596.768	740.211.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.548.321.600	24.216.084.399
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.389.041.290	34.822.267.592
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8.840.719.690)	(10.606.183.193)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.408.899	3.597.090.781
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	3.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	400.025.097	446.785.145
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.037.957.231	981.879.065
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(831.573.429)	(831.573.429)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		674.732.254	700.054.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.969.998	28.752.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	25.969.998	28.752.498
- Nguyên giá	222		100.989.998	100.989.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.020.000)	(72.237.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	539.673.179	539.673.179
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.511.644.800	2.511.644.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.971.971.621)	(1.971.971.621)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		109.089.077	131.629.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		109.089.077	131.629.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		37.359.059.521	36.753.441.834

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		968.950.893	1.454.489.130
I. Nợ ngắn hạn	310		968.950.893	1.454.489.130
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		418.480.522	437.863.239
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	233.752.851	12.859.258
5. Phải trả người lao động	315		229.613.500	908.745.313
6. Chi phí phải trả	316		16.922.550	25.939.850
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.08	26.144.509	25.044.509
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.036.961	44.036.961
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		36.390.108.628	35.298.952.704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		297.571.576	297.571.576
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		595.143.152	595.143.152
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		497.393.900	(593.762.024)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước</i>			<i>(593.762.024)</i>	<i>2.406.433.978</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>			<i>1.091.155.924</i>	<i>(3.000.196.002)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		37.359.059.521	36.753.441.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	32.582.880.000	29.790.880.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	32.513.080.000	29.721.080.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008	69.800.000	69.800.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020	2.242.540.000	2.242.540.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	48.824.172.575	48.930.542.561
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	48.824.172.575	48.930.542.561
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	394.334.520.716	383.734.520.716
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	394.334.520.716	383.734.520.716
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	4.684.407.692	116.215.751

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyệt Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trịnh Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý hiện tại	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.11	445.340.560	54.984.739	445.340.560	54.984.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		445.340.560	54.984.739	445.340.560	54.984.739
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.12	970.074.790	90.406.700	970.074.790	90.406.700
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(524.734.230)	(35.421.961)	(524.734.230)	(35.421.961)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	496.411.347	218.873.769	496.411.347	218.873.769
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	(1.765.463.503)	41.560.957	(1.765.463.503)	41.560.957
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	645.984.696	190.330.750	645.984.696	190.330.750
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		1.091.155.924	(48.439.899)	1.091.155.924	(48.439.899)
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.091.155.924	(48.439.899)	1.091.155.924	(48.439.899)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.091.155.924	(48.439.899)	1.091.155.924	(48.439.899)
17. Lãi trên cổ phiếu	70		312	(14)	312	(14)

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyệt Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trịnh Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		492.100.608	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(329.457.647)	(5.064.615.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.660.773.520)	(183.196.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(289.945.682)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		271.845.206	11.975.153.837
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(87.968.800)	7.439.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.314.254.153)	6.444.835.913
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	(6.595.879.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.500.000.000	3.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.066.773.698)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.412.718	95.379.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.396.360.980)	(3.150.499.216)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.710.615.133)	3.294.336.697
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		8.240.211.901	12.091.835.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.529.596.768	15.386.172.010

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng,
Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số: B09-CTQ

Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors ("Công ty" hoặc "LeadCap") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tiền thân của Công ty là Công ty cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương, trước đó là Công ty cổ phần Quản lý quỹ Hapaco và Công ty cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Hải Phòng.

Vốn Điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên: 12

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do thị trường chứng khoán tăng tại thời điểm 31/03/2023 so với đầu năm, Công ty được hoàn nhập một phần chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư tự doanh của Công ty.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch ...

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.

- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng,
Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số: B09-CTQ

Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, công ty chứng khoán; hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng	1.529.596.768	740.211.901
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	7.500.000.000
Cộng	5.529.596.768	8.240.211.901

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	3.258.288	21.089.041.290	2.979.088	19.022.267.592
<i>OCH</i>	649.200	8.662.652.698	370.000	6.595.879.000
<i>PVR</i>	2.318.000	8.125.169.500	2.318.000	8.125.169.500
<i>ANT</i>	207.700	2.704.150.150	207.700	2.704.150.150
<i>EVE</i>	76.408	1.295.620.312	76.408	1.295.620.312
<i>FBT</i>	6.980	301.448.630	6.980	301.448.630
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.300.000.000		15.800.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.840.719.690)		(10.606.183.193)
Cộng		30.548.321.600		24.216.084.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	31/03/2023	01/01/2023
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	154.190.595	202.339.238
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	130.288.645	128.900.050
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	115.545.857	115.545.857
Cộng	400.025.097	446.785.145
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
- Dự thu lãi tiền gửi	354.347.946	273.194.523
- Phải thu người lao động	58.968.810	84.044.067
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	619.640.475	619.640.475
Cộng	1.037.957.231	981.879.065

05- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ			100.989.998	100.989.998
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
Trong đó				-
- Mua sắm mới			-	-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ		-	100.989.998	100.989.998
Trong đó				-
- Chưa sử dụng				-
- Khấu hao hết			67.600.000	67.600.000
- Chờ thanh lý				-
II - Giá trị hao mòn				-
1. Đầu kỳ			72.237.500	72.237.500
2. Tăng trong kỳ			2.782.500	2.782.500
3. Giảm trong kỳ			-	-
4. Số cuối kỳ			75.020.000	75.020.000
III - Giá trị còn lại				-
1. Đầu kỳ			28.752.498	28.752.498
2. Cuối kỳ		-	25.969.998	25.969.998

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (ĐVT: Đồng): 67.600.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023

06- Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c- Đầu tư dài hạn khác	224.254	2.511.644.800	224.254	2.511.644.800
<i>Cổ phiếu Công ty CP</i>				
<i>kính mắt Hà Nội</i>	224.254	2.511.644.800	224.254	2.511.644.800
d- Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.971.971.621)		(1.971.971.621)
<i>Cổ phiếu Công ty CP kính mắt Hà Nội</i>		(1.971.971.621)		(1.971.971.621)
Cộng		539.673.179		539.673.179
07- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
		31/03/2023	01/01/2023	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân		233.063.893	12.170.300	
- Các loại thuế khác		371.607	371.607	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		317.351	317.351	
Cộng		233.752.851	12.859.258	
08- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
		31/03/2023	01/01/2023	
- Bảo hiểm xã hội		-	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		26.144.509	25.044.509	
Cộng		26.144.509	25.044.509	
09- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
		31/03/2023	01/01/2023	
<i>Số dư đầu kỳ/năm</i>		48.930.542.561	41.314.835.157	
<i>Tăng trong kỳ/năm</i>		19.628.984.292	7.615.707.404	
<i>Giảm trong kỳ/năm</i>		(19.735.354.278)	-	
<i>Số dư cuối kỳ/năm</i>		48.824.172.575	48.930.542.561	
10- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				
		31/03/2023	01/01/2023	
10.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		394.334.520.716	383.734.520.716	
- Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch		113.397.170.716	113.397.170.716	
- Cổ phiếu không niêm yết		280.937.350.000	270.337.350.000	
10.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-	
Cộng		394.334.520.716	383.734.520.716	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	376.939.917	-
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	68.400.643	54.984.739
Cộng	445.340.560	54.984.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
12- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	479.677.100	5.421.961
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	433.172.690	84.984.739
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	57.225.000	-
Cộng	970.074.790	90.406.700
13- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	390.630.525	95.379.784
- Lãi đầu tư tài chính	105.780.822	123.493.985
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	496.411.347	218.873.769
14- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.765.463.503)	41.560.957
Cộng	(1.765.463.503)	41.560.957
15 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	368.146.000	130.544.000
- Chi phí vật liệu quản lý	25.322.499	3.681.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.516.197	53.105.500
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Cộng	645.984.696	190.330.750

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình

Số: 39/2023/LCM-KTTH

V/v: Giải trình biến động LNST Q1.23

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I/2023 có biến động lớn so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022	Tăng/(Giảm)	% Thay đổi
Tổng doanh thu, thu nhập	941.751.907	273.858.508	667.893.399	244%
Tổng chi phí	(149.404.017)	322.298.407	(471.702.424)	146%
<i>Trong đó: Chi phí dự phòng</i>	<i>(1.765.463.503)</i>	<i>41.560.957</i>	<i>(1.807.024.460)</i>	<i>4348%</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.091.155.924	(48.439.899)	1.139.595.823	2353%
Lợi nhuận sau thuế	1.091.155.924	(48.439.899)	1.139.595.823	2353%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2023 là 1,1 tỷ đồng, tăng 2.353% so với Quý I/2022 do Công ty có thêm doanh thu quản lý quỹ (Quỹ Đầu tư cơ hội đặc biệt Leadvisors thành lập ngày 19/10/2022) và giảm chi phí tài chính – hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong Quý I/2023, trong khi Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong Quý I/2022. Nguyên nhân Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là do thị trường chứng khoán Việt Nam bắt đầu tăng trở lại kể từ đầu năm 2023 đến nay.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC *At*

Trịnh Quốc Bình